

BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN 05/2026

RECOMMENDED RETAIL PRICE LIST

ỔN ÁP - BIẾN ÁP

Automatic Voltage Stabilizer
Power Transformer

Ổn áp tự động 1 pha

A.V.S 1 Phase

Ổn áp tự động 3 pha

A.V.S 3 Phase

Ổn áp tự động 3 pha ngâm dầu

A.V.S 3 Phases - Oil Filled

Biến áp đổi nguồn hạ áp

Low Voltage Transformer

Biến áp vô cấp

Variable Transformer

Nguồn 1 chiều DC (Nạp ác quy)

DC Power Transformer

Biến áp điện lực 3 pha ngâm dầu

3 Phases Power Transformer Oil Filled

Máy điều áp dưới tải

Step Voltage Regulator



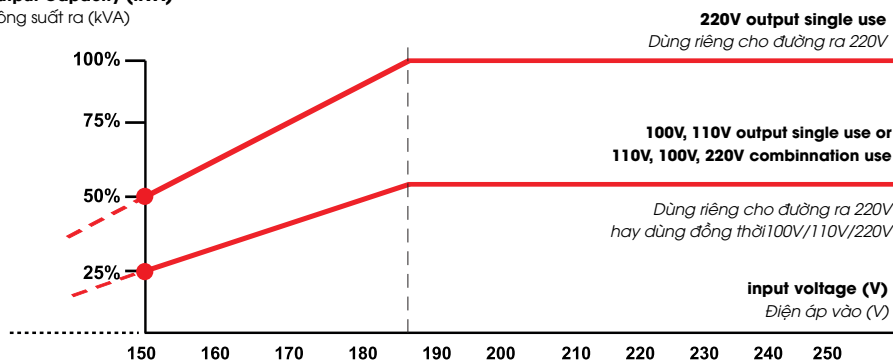
LiOA

For now & Forever!

05/2026

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL SPECIFICATION

Output Capacity (kVA)
Công suất ra (kVA)



The output capacity limit chart at input voltage level
Đồ thị giới hạn công suất ra ở các mức điện áp vào

TYPE / KIỂU	SH-II	DRI-II	DRII-II
REGULATOR INPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO			
INPUT RANGE / DẢI ĐIỆN ÁP	150V (130V) ~ 250V	90V ~ 250V	50V ~ 250V
OPERATION FREQUENCY / TẦN SỐ HOẠT ĐỘNG	49Hz ~ 62Hz		
REGULATOR OUTPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU RA			
OUTPUT VOLTAGE / ĐIỆN ÁP RA	220V - 110V (100V) ± 2 ~ 3%		
PROTECTION / BẢO VỆ QUÁ TẢI / QUÁ ÁP	OVERLOAD PROTECTION / OVER VOLTAGE PROTECTION		
WORKING PRINCIPLE / NGUYÊN LÝ	DC SERVO MOTOR WITH PCB, FULL AUTOMATIC ĐỘNG CƠ SERVO		
GENERAL / ĐẶC ĐIỂM CHUNG			
COOLING / LÀM MÁT	SMART FAN SYSTEM / HỆ THỐNG QUẠT THÔNG MINH		
MEASURE VALUE MONITOR / MÀN HIỂN THỊ THÔNG SỐ	DIGITAL VOLTMETER AND AMPERMETER / MÀN HIỂN THỊ SỐ A & V		
TOTAL EFFICIENCY / HIỆU SUẤT	98%		
PROTECTION LEVER / CẤP BẢO VỆ	IP 20 / IP25		
INSULATION RESITANCE / ĐỘ CÁCH ĐIỆN	≥ 3MΩ		
DIELECTRIC STRENGTH / ĐỘ BỀN ĐIỆN	TESTED AT 2000VAC / 1MIN		
RESPONSE TIME AGAINST 10% INPUT VOLTAGE DEVIATION THỜI GIAN ĐÁP ỨNG 10% ĐIỆN ÁP VÀO THAY ĐỔI	0,4s ~ 1s (500VA ~ 10.000VA)	1s ~ 3s (15.000VA ~ 50000VA)	
ENVIRONMENTAL / MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG			
WORKING TEMPERATURE / NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC	-5°C ~ 50°C		
STORAGE TEMPERATURE / NHIỆT ĐỘ BẢO QUẢN	-10°C ~ 60°C		
RELATIVE HUMIDITY / ĐỘ ẨM	<90% DIN (40040)		
WORKING ALTITUDE / ĐỘ CAO	< 2000M		
DOCUMENT / TIÊU CHUẨN	TCVN (ISO 9001)		

■ SH-II (NEW 2020)
DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO / INPUT VOLTAGE RANGE **130/150~250VAC**
code 2; 3; 5kVA 130 ~ 250VAC

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Trọng lượng / Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
SH - 500 II	0,5	225 x 175 x 177	5,0	1.780.000	68,12
SH - 1000 II	1	225 x 175 x 177	6,2	2.190.000	83,81
SH - 2000 II	2	285 x 208 x 218	9,6	3.480.000	133,18
SH - 3000 II	3	305 x 220 x 305	11,0	3.800.000	145,43
SH - 5000 II	5	305 x 220 x 305	14,8	4.970.000	190,20
SH - 7500 II	7,5	405 x 220 x 310	20,0	6.000.000	229,62
SH - 10000 II	10	405 x 220 x 310	22,5	7.020.000	268,66
SH - 15000 II	15	562 x 312 x 510	54,0	16.500.000	631,46
SH - 20000 II	20	562 x 312 x 510	56,0	17.720.000	678,15
SH - 25000 II	25	690 x 488 x 450	69,0	23.710.000	907,39
SH - 30000 II	30	690 x 488 x 450	76,0	27.510.000	1.052,81
SH - 50000 II	50	700 x 480 x 660	120,0	42.130.000	1.612,32

■ DRI-II (NEW 2020)
DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO / INPUT VOLTAGE RANGE **90~250VAC**

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Trọng lượng / Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DRI - 500 II	0,5	225 x 172 x 177	5,6	1.870.000	71,57
DRI - 1000 II	1	237 x 183 x 200	7,0	2.220.000	84,96
DRI - 2000 II	2	285 x 208 x 218	10,0	3.520.000	134,71
DRI - 3000 II	3	305 x 220 x 305	12,0	3.840.000	146,96
DRI - 5000 II	5	305 x 220 x 305	15,0	5.090.000	194,80
DRI - 7500 II	7,5	415 x 240 x 355	26,0	7.600.000	290,85
DRI - 10000 II	10	415 x 240 x 355	30,2	9.900.000	378,87
DRI - 15000 II	15	562 x 312 x 510	58,0	17.850.000	683,12
DRI - 20000 II	20	700 x 480 x 660	83,0	23.600.000	903,18
DRI - 30000 II	30	700 x 480 x 660	103,0	35.600.000	1.362,42

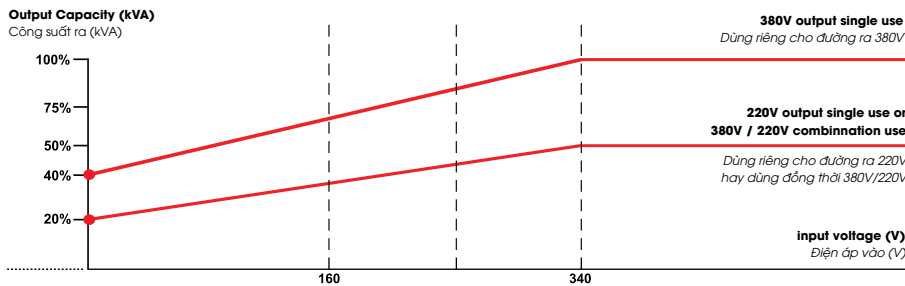
■ DRII-II (NEW 2020)
DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO / INPUT VOLTAGE RANGE **50~250VAC**

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Trọng lượng / Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DRII - 1000 II	1	237 x 183 x 200	7,8	2.380.000	91,08
DRII - 2000 II	2	285 x 208 x 218	10,0	3.650.000	139,69
DRII - 3000 II	3	305 x 220 x 305	15,0	4.650.000	177,96
DRII - 5000 II	5	405 x 220 x 310	20,0	5.950.000	227,71
DRII - 7500 II	7,5	445 x 315 x 440	29,2	9.250.000	354,00
DRII - 10000 II	10	490 x 408 x 440	41,0	12.870.000	492,54
DRII - 15000 II	15	700 x 480 x 660	86,0	21.700.000	830,46
DRII - 20000 II	20	700 x 480 x 660	100,0	27.800.000	1.063,91

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu.
 Other specifications are available upon request.

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước.
 Design (dimensions, weight) are subject to change without prior notice.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL SPECIFICATION



The output capacity limit chart at input voltage level
Đồ thị giới hạn công suất ra ở các mức điện áp vào



TYPE / KIỂU	NM-II	SH3-II	DR3-II
REGULATOR INPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO			
INPUT / DẢI ĐIỆN ÁP	304V ~ 420V	260V ~ 430V	160V ~ 430V
OPERATION FREQUENCY / TẦN SỐ HOẠT ĐỘNG	49Hz ~ 62Hz		
REGULATOR OUTPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU RA			
OUTPUT VOLTAGE / ĐIỆN ÁP RA	380V ± 2 ~ 3%	380V ± 2 ~ 3% (200V ± 2~3%)	
PROTECTION / BẢO VỆ QUÁ TẢI	OVERLOAD PROTECTION		
WORKING PRINCIPLE / NGUYÊN LÝ	DC SERVO MOTOR WITH PCB, FULL AUTOMATIC ĐỘNG CƠ SERVO		
GENERAL / ĐẶC ĐIỂM CHUNG			
COOLING / LÀM MÁT	SMART FAN SYSTEM / HỆ THỐNG QUẠT THÔNG MINH		
MEASURE VALUE MONITOR / MÀN HIỂN THỊ THÔNG SỐ	DIGITAL VOLTMETER AND AMPEMETER / MÀN HIỂN THỊ SỐ A & V		
TOTAL EFFICIENCY / HIỆU SUẤT	98%		
PROTECTION LEVER / CẤP BẢO VỆ	IP 20 / IP25		
INSULATION RESITANCE / ĐỘ CÁCH ĐIỆN	≥ 3MΩ		
DIELECTRIC STRENGTH / ĐỘ BỀN ĐIỆN	TESTED AT 2000VAC / 1MIN		
RESPONSE TIME AGAINST 10% INPUT VOLTAGE DEVIATION THỜI GIAN ĐÁP ỨNG 10% ĐIỆN ÁP VÀO THAY ĐỔI	0,4s ~ 1s (3000VA ~ 30.000VA)	1s ~ 3s (> 30000VA)	
ENVIRONMENTAL / MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG			
WORKING TEMPERATURE / NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC	-5°C ~ 50°C		
STORAGE TEMPERATURE / NHIỆT ĐỘ BẢO QUẢN	-10°C ~ 60°C		
RELATIVE HUMIDITY / ĐỘ ẨM	<90% DIN (40040)		
WORKING ALTITUDE / ĐỘ CAO	< 2000M		
DOCUMENT / TIÊU CHUẨN	TCVN (ISO 9001)		

AVS with capacity from 3kVA upto 30kVA, 2 outputs available 380V & 200V; capacity bigger than 30kVA, only 1 output 380V.
Từ 3kVA đến 30kVA máy có 2 đường ra 380V/200V, từ máy 45kVA trở lên chỉ có 380V (Quy cách khác có thể sản xuất theo yêu cầu)

■ NM-II

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO / INPUT VOLTAGE RANGE 304~420VAC

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Trọng lượng / Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
NM-150KII	150	935 x 665 x 1865	472	128.800.000	4.929,20
NM-200KII	200	1450 x 850 x 1900	730	246.100.000	9.418,29
NM-250KII	250	1450 x 850 x 1900	850	282.900.000	10.826,64
NM-300KII	300	1450 x 870 x 2020	1020	348.450.000	13.335,25
NM-400KII	400	1450 x 870 x 2020	1220	393.300.000	15.051,66
NM-500K/3II	500	(1132 x 853 x 1535)x3	1350	512.900.000	19.628,78
NM-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1630	588.800.000	22.533,49
NM-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	1890	759.000.000	29.047,07
NM-1000K/3II	1000	(1750 x 850 x 1430)x3	2200	928.050.000	35.516,65
NM-1200K/3II	1200	(2100 x 860 x 1200)x3	3120	1.098.250.000	42.030,23

■ SH3-II

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO / INPUT VOLTAGE RANGE 260~430VAC

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Trọng lượng / Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
SH3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	8.970.000	343,28
SH3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	12.590.000	481,82
SH3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	13.800.000	528,13
SH3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	17.940.000	686,57
SH3-20KII	20	545 x 390 x 1090	78	25.990.000	994,64
SH3-30KII	30	545 x 390 x 1090	87	36.860.000	1.410,64
SH3-45KII	45	610 x 470 x 1270	176	54.860.000	2.099,50
SH3-60KII	60	610 x 470 x 1270	188	65.950.000	2.523,92
SH3-75KII	75	780 x 562 x 1247	218	74.640.000	2.856,49
SH3-100KII	100	780 x 562 x 1247	246	101.320.000	3.877,54
SH3-150KII	150	820 x 710x 1635	390	159.970.000	6.122,08
SH3-200KII	200	1450 x 850 x 1900	840	295.550.000	11.310,75
SH3-250KII	250	1450 x 870 x 2020	1088	339.250.000	12.983,16
SH3-300KII	300	1450 x 870 x 2020	1185	415.150.000	15.887,87
SH3-400K/3II	400	(1132 x 853 x 1535)x3	1320	468.050.000	17.912,36
SH3-500K/3II	500	(1750 x 850 x 1430)x3	1750	615.250.000	23.545,73
SH3-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1910	703.800.000	26.934,56
SH3-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	3240	908.500.000	34.768,47
SH3-1000K/3II	1000	(2100 x 860 x 1200)x3	3650	1.113.200.000	42.602,37

■ DR3-II

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO / INPUT VOLTAGE RANGE 160~430VAC

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Trọng lượng / Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DR3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	10.410.000	398,39
DR3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	13.050.000	499,43
DR3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	14.490.000	554,54
DR3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	23.920.000	915,42
DR3-20KII	20	545 x 390 x 1090	96	32.490.000	1.243,40
DR3-30KII	30	545 x 390 x 1090	107	45.250.000	1.731,73
DR3-45KII	45	780 x 562 x 1297	206	69.120.000	2.645,24
DR3-60KII	60	800 x 570 x 1630	232	86.650.000	3.316,11
DR3-75KII	75	820 x 710 x 1635	360	99.190.000	3.796,02
DR3-100KII	100	820 x 710 x 1635	386	134.550.000	5.149,25

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu.
Other specifications are available upon request.

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước.
Design (dimensions, weight) are subject to change without prior notice.

ỔN ÁP 3 PHA NGÂM DẦU ĐIỀU CHỈNH CHUNG

A.V.S 3 PHASES - OIL FILLED TYPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL SPECIFICATION

REGULATOR INPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO	304 ~ 456VAC (380VAC $\pm 20\%$)
REGULATOR OUTPUT / ĐIỆN ÁP ĐẦU RA	380VAC ($\pm 1\% \sim 3\%$)
FREQUENCY / TẦN SỐ	49H ~ 62HZ
WORKING TEMPERATURE NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC	-5°C - +4°C
DESIGN / KIỂU DÁNG	Kiểu dáng có thể thay đổi không cần báo trước. <i>Design are subject to change without prior notice.</i>
INSULATION RESITANCE ĐỘ CÁCH ĐIỆN	$\geq 3M\Omega$
DIELECTRIC STRENGTH ĐỘ BỀN ĐIỆN	TESTED AT 2000VAC / 1MIN



SỬ DỤNG CHO NHỮNG NƠI ĐIỆN ÁP 3 PHA CÂN BẰNG

TO BE USED WHERE 3-PHASE VOLTAGE IS BALANCED.

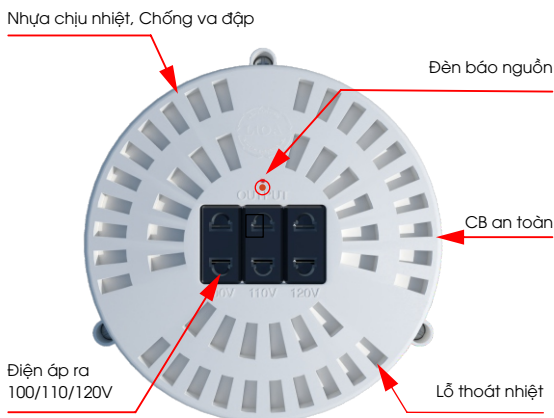
Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Trọng lượng / Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
D - 150	150	950 x 900 x 1440	700	198.000.000	8.761,06
D - 200	200	950 x 900 x 1440	800	217.000.000	9.601,77
D - 250	250	950 x 900 x 1440	820	268.000.000	11.858,41
D - 300	300	960 x 930 x 1840	950	329.000.000	14.557,52
D - 400	400	960 x 930 x 1840	1150	370.000.000	16.371,68
D - 500	500	1250 x 1250 x 1850	1390	507.000.000	22.433,63
D - 600	600	1250 x 1250 x 2000	1450	579.000.000	25.619,47
D - 800	800	1250 x 1250 x 1900	1840	748.000.000	33.097,35
D - 1000	1000	1560 x 1560 x 2350	2400	917.000.000	40.575,22
D - 1500	1500	1650 x 1650 x 2450	2900	1.339.000.000	59.247,79
D - 2000	2000	1650 x 1650 x 2450	3200	1.761.000.000	77.920,35

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu.
Other specifications are available upon request.

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước.
Design (dimensions, weight) are subject to change without prior notice.

BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA *LOW VOLTAGE TRANSFORMER*

■ BIẾN ÁP TRUYỀN THỐNG/ *TRADITIONAL CASE TRANSFORMER TYPE*



Biến áp dùng để đổi điện cho các thiết bị có điện áp sử dụng theo tiêu chuẩn điện lưới của Nhật, Mỹ, Đài Loan...và các nhu cầu đặc biệt khác.

This transformer is used to transform voltage for industrial electrical equipment which operate under US, Japanese, Taiwanese, electrical standard...and for other special requirements.

Biến áp sử dụng nguyên liệu thép kỹ thuật điện cán lạnh cao cấp tổn hao thấp < 0,9W/Kg.

The transformer coil is used high-grade cold-rolled silicon steel with low loss less than < 0.9W/Kg.

Biến áp đổi nguồn LiOA có CB bảo vệ quá tải.

LiOA voltage transformer use CB for overload protection.

Ổ cắm thông minh, cắm được hầu hết các phích cắm trên thế giới

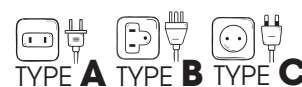
Smart socket is suitable for almost all plug in the world.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ *TECHNICAL SPECIFICATION*

• Điện áp vào/ Input **220VAC** • Tần số/ Frequency **49Hz ~ 62Hz**

• Điện áp ra/ Output **100 - 110V - 120VAC**

• **BIẾN ÁP LOẠI ĐẶC BIỆT/ *SPECIAL TYPE***



Dây đồng 100%/ 100% copper wire

Mã SP/Code	Hình ảnh/ Picture	Điện áp ra/ Output (AC)	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm)		Giá (VNĐ)	Price (USD)
				Cao/ Height	Đường kính/ Diameter		
DN001D		100V (01 Ổ cắm)	0,10	70	120	325.000	14,38
DN001.5D		100V (01 Ổ cắm)	0,15	70	120	425.000	18,81
DN002D		100V (01 Ổ cắm)	0,20	80	145	500.000	22,12
DN004D		100V- 110V - 120V	0,40	110	165	750.000	29,00
DN006D		100V- 110V - 120V	0,60	110	165	850.000	32,80
DN010D		100V- 110V - 120V	1,00	120	180	1.100.000	42,50
DN012D		100V- 110V - 120V	1,20	120	180	1.300.000	50,20
DN015D		100V- 110V - 120V	1,50	120	180	1.800.000	69,50
DN020D		100V- 110V - 120V	2,00	147	180	2.260.000	87,30

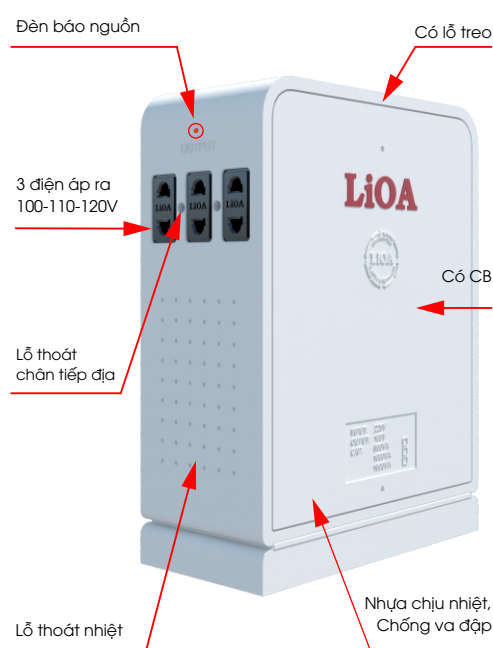
• **BIẾN ÁP LOẠI PHỔ THÔNG/ *COMMON TYPE***

Mã SP/Code	Hình ảnh/ Picture	Điện áp ra/ Output (AC)	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm)		Giá (VNĐ)	Price (USD)
				Cao/ Height	Đường kính/ Diameter		
DN002A		100V (01 Ổ cắm)	0,2	80	145	350.000	13,39
DN004A		100V- 110V - 120V	0,4	110	165	500.000	19,14
DN006A		100V- 110V - 120V	0,6	110	165	550.000	21,05
DN010A		100V- 110V - 120V	1,0	120	180	650.000	24,88
DN012A		100V- 110V - 120V	1,2	120	180	700.000	26,79
DN015A		100V- 110V - 120V	1,5	120	180	800.000	30,62
DN020A		100V- 110V - 120V	2,0	147	180	950.000	36,36



BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA *LOW VOLTAGE TRANSFORMER*

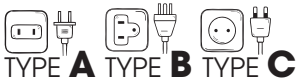
■ BIẾN ÁP THỂ HỆ MỚI/ *NEW MODEL TRANSFORMER TYPE*



- **Biến áp dùng để đổi điện cho các thiết bị có điện áp sử dụng theo tiêu chuẩn điện lưới của Nhật, Mỹ, Đài Loan...và các nhu cầu đặc biệt khác.**
This transformer is used to transform voltage for industrial electrical equipment which operate under US, Japanese, Taiwan, electrical standard...and for other special requirements.
- **Vỏ biến áp được làm bằng nhựa chịu được nhiệt độ cao, có khả năng kháng nhiệt.**
The transformer shell is made of high temperature resistant plastic
- **Kiểu dáng hiện đại, Đẹp phù hợp với mọi không gian. Thiết kế lỗ treo tường tiện lợi.**
Modern, beautiful design suitable for any space. Convenient wall hanging hole design.
- **Biến áp sử dụng nguyên liệu thép kỹ thuật điện cán lạnh cao cấp tổn hao thấp < 0,9W/Kg.**
The transformer coil is used high-grade cold-rolled silicon steel with low loss less than < 0.9W/Kg.
- **Biến áp đổi nguồn LiOA có CB bảo vệ quá tải.**
LiOA voltage transformer use CB for overload protection.
- **Ổ cắm thông minh, cắm được hầu hết các phích cắm trên thế giới**
Smart socket is suitable for almost all plug in the world.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ *TECHNICAL SPECIFICATION*

- Điện áp vào/ *Input* **220VAC**
- Điện áp ra/ *Output* **100 - 110V - 120VAC**
- Tần số/ *Frequency* **49Hz ~ 62Hz**



• BIẾN ÁP LOẠI ĐẶC BIỆT/ *SPECIAL TYPE*

Dây đồng 100%/ 100% copper wire

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra/ Output (AC)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DNV008D	0,8	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	1.160.000	44,39
DNV010D	1,0	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	1.280.000	48,99
DNV015D	1,5	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	1.770.000	67,74

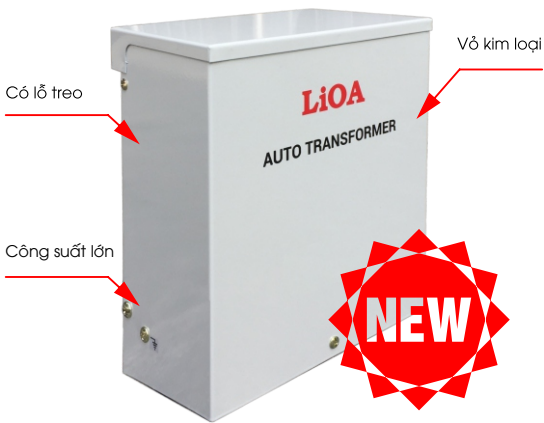
• BIẾN ÁP LOẠI PHỔ THÔNG/ *COMMON TYPE*

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra/ Output (AC)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DNV008A	0,8	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	680.000	26,02
DNV010A	1,0	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	860.000	32,91
DNV015A	1,5	100V- 110V - 120V	180 x 85 x 240	1.000.000	38,27



BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA *LOW VOLTAGE TRANSFORMER*

■ BIẾN ÁP VỎ KIM LOẠI/ *METAL CASE TRANSFORMER TYPE*



- Sử dụng cho các thiết bị công suất lớn, điều hoà, bếp từ... theo tiêu chuẩn điện lưới của Nhật, Mỹ, Đài Loan...
Used for large capacity appliances, Air conditioners and Induction cookers... with voltage according to Japanese and American, Taiwan...
- Biến áp sử dụng nguyên liệu thép kỹ thuật điện cán lạnh cao cấp tổn hao thấp <0,9W/Kg.
The transformer coil is used high-grade cold-rolled silicon steel with low loss less than <0.9W/Kg.
- Vỏ biến áp được làm bằng kim loại, bền đẹp.
The transformer shell is made of metal, durable and beautiful.
- Kiểu dáng hiện đại, đẹp phù hợp với mọi không gian. Thiết kế lỗ treo tường tiện lợi.
Modern, beautiful design suitable for any space. Convenient wall hanging hole design.

● BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN 220VAC SANG 100VAC - 120VAC / 220VAC TO 100VAC - 120VAC - LOW VOLTAGE TRANSFORMER

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ *TECHNICAL SPECIFICATION*

● Điện áp vào/ *Input*: 220VAC ● Tần số/ *Frequency*: 49Hz ~ 62Hz

BIẾN ÁP LOẠI ĐẶC BIỆT/ *SPECIAL TYPE*

Dây đồng 100%/ 100% copper wire

Mã SP/Code		Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra/ Output (AC)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DN020K2		2,0	100V - 120V	245 x 215 x 130	2.350.000	89,93
DN030K2		3,0	100V - 120V	245 x 215 x 130	3.000.000	113,09

BIẾN ÁP KIỂU PHỔ THÔNG/ *COMMON TYPE*

Mã SP/Code		Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra/ Output (AC)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DN020K1		2,0	100V - 120V	245 x 215 x 130	1.390.000	53,20
DN030K1		3,0	100V - 120V	245 x 215 x 130	1.500.000	66,37

● BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN 220VAC SANG 200VAC / 220VAC TO 200VAC - LOW VOLTAGE TRANSFORMER

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ *TECHNICAL SPECIFICATION*

● Điện áp vào/ *Input*: 220VAC ● Tần số/ *Frequency*: 49Hz ~ 62Hz

BIẾN ÁP LOẠI ĐẶC BIỆT/ *SPECIAL TYPE*

Dây đồng 100%/ 100% copper wire

Mã SP/Code		Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra/ Output (AC)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DN0302K2		3,0	200V		1.450.000	55,49
DN0602K2		6,0	200V	200 x 170 x 100	1.600.000	61,23
DN0752K2		7,5	200V	200 x 170 x 100	1.800.000	68,89

BIẾN ÁP LOẠI PHỔ THÔNG/ *COMMON TYPE*

Mã SP/Code		Công suất Capacity (kVA)	Điện áp ra/ Output (AC)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DN0302K1		3,0	200V		1.000.000	38,27
DN0602K1		6,0	200V	200 x 170 x 100	1.200.000	45,92
DN0752K1		7,5	200V	200 x 170 x 100	1.300.000	49,75



BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 3 PHA TỰ NGẮU

3 PHASES LOW VOLTAGE TRANSFORMER

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL SPECIFICATION

- Điện áp vào/ Input **380VAC**
 - Điện áp ra/ Output **200 (220) VAC**
 - Tần số/ Frequency **49Hz ~ 62Hz**
- * Các loại có công suất từ 250kVA trở lên: Điện áp ra chỉ có 1 đường ra 200VAC hoặc 220VAC theo đơn đặt hàng

The transformers with capacity from 250kVA & above, there will be only 1 output voltage 200V or 220V under the request of orders.



BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN 3 PHA TỰ NGẮU LOẠI THÔNG DỤNG

COMMON TYPE

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K600M2YH5YT	6,0	350x370x400	32	5.900.000	225,74
3K101M2YH5YT	10	350x370x400	40	8.400.000	321,40
3K151M2YH5YT	15	410x410x470	56	10.500.000	401,74
3K201M2YH5YT	20	410x410x470	68	13.200.000	505,05
3K301M2YH5YT	30	480x450x520	82	17.000.000	650,44
3K501M2YH5YT	50	540x500x630	108	26.050.000	996,71
3K601M2YH5YT	60	540x500x630	150	29.500.000	1.128,71
3K801M2YH5YT	80	730x600x760	188	32.900.000	1.258,80
3K102M2YH5YT	100	730x600x760	234	36.900.000	1.411,85
3K152M2YH5YT	150	930x780x860	312	48.800.000	1.867,16
3K202M2YH5YT	200	930x780x860	376	67.000.000	2.563,51
3K252M2YH5YT	250	1100x820x980	430	79.350.000	3.036,04
3K322M2YH5YT	320	1100x820x980	560	100.400.000	3.841,44
3K402M2YH5YT	400	1020x900x1120	616	127.400.000	4.874,50
3K562M2YH5YT	560	1020x900x1120	676	141.000.000	5.394,86

BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN 3 PHA TỰ NGẮU LOẠI ĐẶC BIỆT

SPECIAL TYPE

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxH (LxDxH)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K600M2YH5YT/D	6,0	350x370x400	32	9.850.000	376,87
3K101M2YH5YT/D	10	350x370x400	40	14.600.000	558,62
3K151M2YH5YT/D	15	410x410x470	56	18.950.000	725,05
3K201M2YH5YT/D	20	410x410x470	68	21.700.000	830,27
3K301M2YH5YT/D	30	480x450x520	82	29.850.000	1.142,10
3K501M2YH5YT/D	50	540x500x630	120	40.900.000	1.564,89
3K601M2YH5YT/D	60	540x500x630	140	52.900.000	2.024,03
3K801M2YH5YT/D	80	730x600x760	175	67.600.000	2.586,47
3K102M2YH5YT/D	100	730x600x760	195	70.150.000	2.684,04
3K152M2YH5YT/D	150	930x780x860	260	103.500.000	3.960,06
3K202M2YH5YT/D	200	930x780x860	390	145.900.000	5.582,34
3K252M2YH5YT/D	250	1100x820x980	415	168.750.000	6.456,61
3K322M2YH5YT/D	320	1100x820x980	520	203.900.000	7.801,50
3K402M2YH5YT/D	400	1020x900x1120	580	265.350.000	10.152,66
3K562M2YH5YT/D	560	1020x900x1120	665	315.150.000	12.058,08

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu.
Other specifications are available upon request.

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước.
Design (dimensions, weight) are subject to change without prior notice.

BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 3 PHA CÁCH LY

3 PHASES LOW VOLTAGE TRANSFORMER - ISOLATED TYPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL SPECIFICATION

- Điện áp vào/ Input **380VAC**
 - Điện áp ra/ Output **200 (220) VAC**
 - Tần số/ Frequency **49Hz ~ 62Hz**
- * Các loại có công suất từ 250kVA trở lên: Điện áp ra chỉ có 1 đường ra 200VAC hoặc 220VAC theo đơn đặt hàng
The transformers with capacity from 250kVA & above, there will be only 1 output voltage 200V or 220V under the request of orders.

BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN 3 PHA CÁCH LY LOẠI THÔNG DỤNG COMMON ISOLATED TYPE

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Trọng lượng / Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K300M2DH5YC	3,0	350x370x400	37	7.300.000	279,31
3K630M2DH5YC	6,3	410x410x470	60	11.300.000	432,35
3K800M2DH5YC	8,0	410x410x470	62	14.100.000	539,49
3K101M2DH5YC	10	480x450x520	80	15.850.000	606,44
3K151M2DH5YC	15	480x450x520	90	19.550.000	748,01
3K201M2DH5YC	20	540x500x630	126	24.500.000	937,40
3K301M2DH5YC	30	540x500x630	170	35.400.000	1.354,45
3K501M2DH5YC	50	730x600x760	290	48.350.000	1.849,94
3K601M2DH5YC	60	730x600x760	340	55.600.000	2.127,33
3K801M2DH5YC	80	930x780x860	396	67.550.000	2.584,56
3K102M2DH5YC	100	930x780x860	458	71.250.000	2.726,12
3K152M2DH5YC	150	1100x820x980	584	92.850.000	3.552,57
3K202M2DH5YC	200	1020x900x1120	660	124.600.000	4.767,37
3K252M2DH5YC	250	1310x1020x1240	960	131.500.000	5.031,37
3K322M2DH5YC	320	1310x1020x1240	1100	161.500.000	6.179,22
3K402M2DH5YC	400	1440x1200x1390	1230	185.000.000	7.078,36
3K562M2DH5YC	560	1440x1200x1390	1450	239.500.000	9.163,61

BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN 3 PHA CÁCH LY LOẠI ĐẶC BIỆT SPECIAL ISOLATED TYPE

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước / Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Trọng lượng / Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K300M2DH5YC/D	3,0	350x370x400	38	12.200.000	466,79
3K630M2DH5YC/D	6,3	410x410x470	59	20.950.000	801,58
3K800M2DH5YC/D	8,0	410x410x470	64	24.450.000	935,49
3K101M2DH5YC/D	10	480x450x520	76	27.250.000	1.042,62
3K151M2DH5YC/D	15	480x450x520	90	34.350.000	1.314,28
3K201M2DH5YC/D	20	540x500x630	115	41.300.000	1.580,20
3K301M2DH5YC/D	30	540x500x630	168	55.150.000	2.110,12
3K501M2DH5YC/D	50	730x600x760	240	85.100.000	3.256,05
3K601M2DH5YC/D	60	730x600x760	275	104.200.000	3.986,84
3K801M2DH5YC/D	80	930x780x860	360	131.450.000	5.029,46
3K102M2DH5YC/D	100	930x780x860	395	153.650.000	5.878,86
3K152M2DH5YC/D	150	1100x820x980	560	217.400.000	8.318,03
3K202M2DH5YC/D	200	1020x900x1120	700	291.650.000	11.158,94
3K252M2DH5YC/D	250	1310x1020x1240	920	334.200.000	12.786,96
3K322M2DH5YC/D	320	1310x1020x1240	1090	404.500.000	15.476,74
3K402M2DH5YC/D	400	1440x1200x1390	1350	487.700.000	18.660,09
3K562M2DH5YC/D	560	1440x1200x1390	1580	620.350.000	23.735,46

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu. Other specifications are available upon request.

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước. Design (dimensions, weight) are subject to change without prior notice.

MÁY NẠP ẮC-QUY (NGUỒN 1 CHIỀU DC)

DC POWER SUPPLY & CHARGER

Sản phẩm chuyên dụng để nạp ắc-quy trực tiếp hoặc cấp nguồn cho các thiết bị điện một chiều (DC). Các yêu cầu về điện áp và cường độ dòng điện lớn hơn có thể được sản xuất tùy chỉnh theo đơn đặt hàng.

Designed for direct battery charging or powering DC electrical equipment. Higher voltage and current specifications are available upon request.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL SPECIFICATION

Mã SP/Code	Dòng tải Current (A)	Điện áp vào/ Input (AC)	Điện áp ra/ Output (DC)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
BC1815	15	220	DC 2 ~ 18V	290 X 220 X 180	7,0	2.450.000	93,76
BC1830	30	220	DC 2 ~ 18V	290 X 220 X 180	8,4	3.150.000	120,55
BC3630	30	220	DC 2 ~ 36V	400 X 260 X 235	13,2	3.600.000	137,77
BC5030	30	220	DC 2 ~ 36V	400 X 310 X 290	19,4	5.390.000	206,28

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu.
Other specifications are available upon request.

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước.
Design (dimensions, weight) are subject to change without prior notice.

THIẾT BỊ KIỂM TRA ẮC-QUY

BATTERY TESTING EQUIPMENT

Thiết bị kiểm tra ắc-quy thông minh với thao tác đơn giản, cho kết quả tức thì về tình trạng sức khỏe và chất lượng bình.

User-friendly battery tester: Get instant diagnostics on battery health and performance with just a few simple steps.



Mã SP/Code	Giá (VNĐ)	Price (USD)
TBDAQ	750.000	28,70



BIẾN ÁP VÔ CẤP

VARIABLE TRANSFORMER

- Sử dụng cho các nhu cầu thí nghiệm hoặc các ứng dụng đặc biệt.
Used for laboratory purposes or special applications.
- Các dải điện áp khác tiêu chuẩn được sản xuất theo yêu cầu.
Non-standard voltage ranges are available upon request.



■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 1 PHA 1 PHASE VARIABLE TRANSFORMER

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL SPECIFICATION

- Điện áp vào / Input **220VAC**
- Điện áp ra / Output **2V ~ 250VAC**
- Tần số / Frequency **49Hz ~ 62Hz**

Mã SP/Code	Dòng tải Current (A)	Công suất Capacity (kVA)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
SD-255	5A	1,1	1.480.000	56,64
SD-2510	10A	2,2	2.200.000	84,19
SD-2515	15A	3,3	3.390.000	129,74
SD-2525	25A	5,5	5.770.000	220,82
SD-2537.5	37,5A	8,25	8.530.000	326,44
SD-2550	50A	11	10.800.000	413,32
SD-2575	75A	16,5	16.100.000	616,15
SD-25100	100A	22	21.150.000	809,41
SD-25150	150A	33	Vui lòng liên hệ Please contact	
SD-25250	250A	55		
SD-25300	300A	66		
SD-25500	500A	110		



■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 3 PHA 3 PHASES VARIABLE TRANSFORMER

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL SPECIFICATION

- Điện áp vào / Input **380VAC**
- Điện áp ra / Output **5V ~ 430VAC**
- Tần số / Frequency **49Hz ~ 62Hz**

Mã SP/Code	Dòng tải Current (A)	Công suất Capacity (kVA)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
S3-435	5A	3,3	5.410.000	207,04
S3-4310	10A	6,6	7.050.000	269,80
S3-4315	15A	9,9	10.410.000	398,39
S3-4325	25A	16,5	16.100.000	616,15
S3-4337.5	37,5A	24,7	21.950.000	840,03
S3-4350	50A	33	32.650.000	1.249,52
S3-4375	75A	49,5	57.200.000	2.189,05
S3-43100	100A	66	64.250.000	2.458,86
S3-43150	150A	99	Vui lòng liên hệ Please contact	
S3-43250	250A	165		
S3-43300	300A	198		
S3-43500	500A	330		



Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu.
Other specifications are available upon request.

BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC 3 PHA NGÂM DẦU

3 PHASES POWER TRANSFORMER OIL-FILLED TYPE



■ 6/ 0,4kV; 10/ 0,4kV; 22/ 0,4kV

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D751M1YM1Y1	75	1190x680x1290	141.000.000	6.238,94
3D102M1YM1Y1	100	1310x700x1470	152.000.000	6.725,66
3D162M1YM1Y1	160	1370x770x1530	175.000.000	7.743,36
3D182M1YM1Y1	180	1370x770x1530	196.000.000	8.672,57
3D252M1YM1Y1	250	1475x810x1615	251.000.000	11.106,19
3D322M1YM1Y1	320	1605x850x1665	303.000.000	13.407,08
3D402M1YM1Y1	400	1575x860x1765	353.000.000	15.619,47
3D562M1YM1Y1	560	1790x920x1870	405.000.000	17.920,35
3D632M1YM1Y1	630	1840x900x1860	419.000.000	18.539,82
3D752M1YM1Y1	750	1870x950x1870	445.000.000	19.690,27
3D802M1YM1Y1	800	1870x950x1870	475.000.000	21.017,70
3D103M1YM1Y1	1000	2025x1000x1950	569.000.000	25.176,99
3D123M1YM1Y1	1250	2030x1000x2160	671.000.000	29.690,27

■ 10kV (22); 10/ 0,4kV

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D751H2TM1Y1	75	1190x680x1350	148.000.000	6.548,67
3D102H2TM1Y1	100	1310x700x1520	159.000.000	7.035,40
3D162H2TM1Y1	160	1370x770x1600	183.000.000	8.097,35
3D182H2TM1Y1	180	1370x770x1600	206.000.000	9.115,04
3D252H2TM1Y1	250	1475x810x1650	263.000.000	11.637,17
3D322H2TM1Y1	320	1605x850x1700	318.000.000	14.070,80
3D402H2TM1Y1	400	1575x920x1800	371.000.000	16.415,93
3D562H2TM1Y1	560	1790x920x1920	425.000.000	18.805,31
3D632H2TM1Y1	630	1840x900x1920	440.000.000	19.469,03
3D752H2TM1Y1	750	1870x950x1920	467.000.000	20.663,72
3D802H2TM1Y1	800	1870x950x1920	499.000.000	22.079,65
3D103H2TM1Y1	1000	2025x1000x2000	597.000.000	26.415,93
3D123H2TM1Y1	1250	2030x1000x2000	704.000.000	31.150,44

■ 35/ 0,4kV;

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D751M3YM1Y1	75	1220x700x1350	144.000.000	6.371,68
3D102M3YM1Y1	100	1480x720x1545	155.000.000	6.858,41
3D162M3YM1Y1	160	1500x820x1645	178.000.000	7.876,11
3D182M3YM1Y1	180	1500x820x1645	200.000.000	8.849,56
3D252M3YM1Y1	250	1605x840x1720	256.000.000	11.327,43
3D322M3YM1Y1	320	1705x880x1770	309.000.000	13.672,57
3D402M3YM1Y1	400	1705x870x1850	361.000.000	15.973,45
3D562M3YM1Y1	560	1895x900x1890	413.000.000	18.274,34
3D632M3YM1Y1	630	1945x900x1995	427.000.000	18.893,81
3D752M3YM1Y1	750	2025x980x1995	454.000.000	20.088,50
3D802M3YM1Y1	800	2025x980x1995	484.000.000	21.415,93
3D103M3YM1Y1	1000	2050x1000x2060	580.000.000	25.663,72
3D123M3YM1Y1	1250	2090x1030x2250	685.000.000	30.309,73

■ 35 (22)/ 0,4kV;

Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước/ Dimension (mm) DxRxC (LxDxH)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D751H4NM1Y1	75	1220x700x1390	151.000.000	6.681,42
3D102H4NM1Y1	100	1480x720x1590	163.000.000	7.212,39
3D162H4NM1Y1	160	1500x820x1690	187.000.000	8.274,34
3D182H4NM1Y1	180	1500x820x1690	210.000.000	9.292,04
3D252H4NM1Y1	250	1605x840x1760	269.000.000	11.902,65
3D322H4NM1Y1	320	1705x880x1810	325.000.000	14.380,53
3D402H4NM1Y1	400	1705x870x1890	379.000.000	16.769,91
3D562H4NM1Y1	560	1895x900x1930	434.000.000	19.203,54
3D632H4NM1Y1	630	1945x900x2030	449.000.000	19.867,26
3D752H4NM1Y1	750	2025x980x2030	477.000.000	21.106,19
3D802H4NM1Y1	800	2025x980x2030	509.000.000	22.522,12
3D103H4NM1Y1	1000	2050x1000x2100	609.000.000	26.946,90
3D123H4NM1Y1	1250	2090x1030x2290	719.000.000	31.814,16

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu.
Other specifications are available upon request.

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước.
Design (dimensions, weight) are subject to change without prior notice.

MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI

STEP VOLTAGE REGULATOR

- **Máy điều áp LiOA duy trì sự ổn định của lưới điện thông qua việc nâng lại điện áp bị sụt giảm trong quá trình truyền tải điện.**
LiOA Step Voltage Regulators maintain power grid stability by boosting voltage levels lost during transmission.
- **Máy điều áp LiOA điều chỉnh điện áp ngay trên mạng lưới trung thế đảm bảo điện áp trung thế trên từng vùng ổn định.**
LiOA Step Voltage Regulators regulate medium-voltage lines directly, ensuring stable voltage across all regions.
- **Nhờ tính năng trên của máy điều áp LiOA mà chúng ta giảm được:**
Thanks to these features, LiOA Step Voltage Regulators help reduce:
 - **Thực trạng về hiện tượng điện áp liên tục thay đổi**
Continuous voltage fluctuations.
 - **Tổn hao điện năng do sụt áp trong quá trình truyền tải điện**
Power loss caused by voltage drops during transmission.
 - **Số lần ngắt điện để chỉnh điện áp**
The frequency of power interruptions for voltage adjustment.
 - **Chi phí vận hành mạng truyền tải điện**
Operating costs for the power transmission network.



■ MÁY BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC TỰ ĐỘNG ỔN ĐỊNH ĐIỆN ÁP

AUTOMATIC STABILIZER POWER TRANSFORMER

- Cấp điện áp 22/0,4kV
22kV±4x2,5%
- Cấp điện áp 35/0,4kV
35kV±4x2,5%

22 ± 4 x 5% / 0.4kV (Dây điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV) / (Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)			
Mã SP/Code	Công suất Capacity (kVA)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3B422C	400	1.054.000.000	46.637,17
3B562C	560	1.108.000.000	49.026,55
3B632C	630	1.148.000.000	50.796,46
3B752C	750	1.240.000.000	54.867,26
3B10022C	1000	1.450.000.000	64.159,29
3B12522C	1250	1.592.000.000	70.442,48

■ MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI 3 PHA TỰ NGẪU

3 PHASES STEP VOLTAGE REGULATOR

- Cấp điện áp 22/25kV
22kV±6x1.0%,-20x1.0% (22kV±5x1.18%,-17x1.18%)
- Cấp điện áp 35/ 35kV
35kV±6x1.0%,-20x1.0% (35kV±5x1.18%,-17x1.18%)

22 ± 4 x 2,5% / 22kV (Dây điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV) / (Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)				
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Dòng tải Load Current (A)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3T403T	4.000	100	2.625.000.000	116.150,44
3T603T	6.000	150	2.740.000.000	121.238,94
3T803T	9.000	200	3.120.000.000	138.053,10
3T104T	10.000	250	3.215.000.000	142.256,64
3T114T	11.500	300	3.450.000.000	152.654,87
3T134T	13.500	350	4.358.000.000	192.831,86
3T164T	16.000	400	4.582.000.000	202.743,36

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu.
Other specifications are available upon request.

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước.
Design (dimensions, weight) are subject to change without prior notice.

BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN 05/2026

RECOMMENDED RETAIL PRICE LIST

Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao LiOA

LiOA High-tech

Dốc Đoàn Kết, phố Vinh Hưng, phường Vinh Hưng, Hà Nội

Doan Ket slope, Vinh Hung street, Vinh Hung ward, Hanoi city, Vietnam

lioa.com.vn

nhatlinh@lioa.com.vn

05/2026

LiOA

For now & Forever!

2026

